

thủy điện Sông Ông để trở thành Công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 30/06/2015; thông qua việc giải thể Chi nhánh 555 kể từ 01/07/2015; Giải thể Chi nhánh thí nghiệm và Chi nhánh 525 kể từ 01/01/2016 nhằm cấu trúc lại tổ chức, giảm thiểu chi phí trung gian

- Năm 2016: Dự án thủy điện Bắc Nà tại Tỉnh Lào Cai gồm 2 tổ máy với công suất 17MW do Công ty đầu tư 52,6% vốn đã chính thức hòa lưới điện Quốc gia từ tháng 12/2016 với doanh thu phát điện ước tính 65-70 tỷ/năm
- Năm 2017: Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 49.920.000.000 ,VNĐ lên 59.903.490.000,VNĐ từ việc chi trả cổ tức năm 2016; Hoàn thành việc mua lại Công ty CP ĐT và PT Việt Hoàng (nay là Công ty cổ phần EHULA) sau khi đã được UBND Tỉnh Lai Châu cấp chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2.
- Năm 2018: Công ty hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 59.903.490.000,VNĐ lên 100.000.000.000 ,VNĐ từ việc phát hành **4.013.534 cổ phiếu** với giá 15.000,đ/1 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để sử dụng góp vốn đối ứng vào Công ty cổ phần EHULA để triển khai đầu tư xây dựng dự án thủy điện Nậm Bùm 1

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm

b) Địa bàn kinh doanh:

- Khu vực phía bắc: Công ty tham gia thi công một số HMCT công trình thủy điện Bắc Công, TĐ Bắc Nà 1 tại tỉnh Lào Cai; TĐ Khánh Khê tại tỉnh Lạng Sơn và triển khai thi công thủy điện Nậm Bùm 1 tại tỉnh Lai Châu
- Tại khu vực miền trung: Thi công nốt một số HMCT thủy điện thủy điện Nhạn Hạc tại Nghệ An và thi công các HMCT chính TĐ Sông Tranh 4 tại tỉnh Quảng Nam
- Tại khu vực Miền Trung Tây Nguyên: Thi công nốt một số HMCT thủy điện Sơn Giang tại tỉnh Phú Yên và triển khai thi công thủy điện Chư Pông Krông, dự án điện mặt trời Sêrêpôk tại tỉnh Đắk Lắk

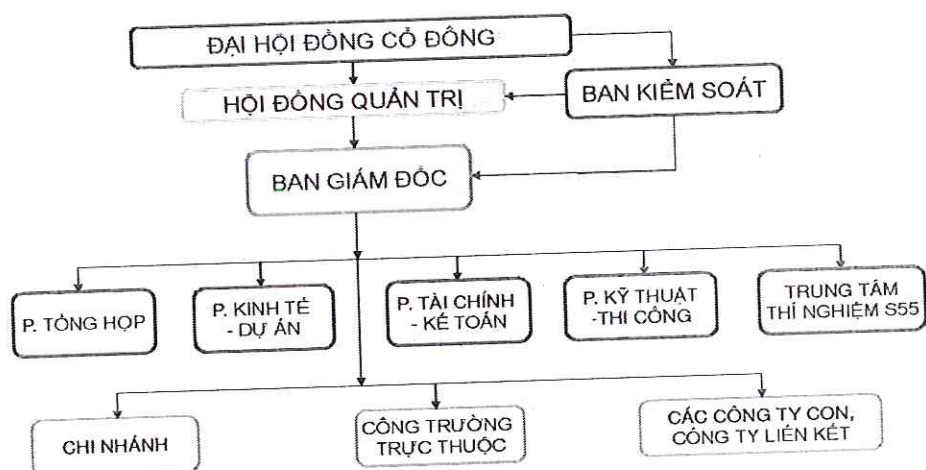
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- #### **a) Mô hình quản trị:**
- Công ty thực hiện việc quản trị theo đúng phân cấp được qui định trong điều lệ và các qui chế quản lý của Công ty đã ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp, văn bản pháp luật hiện hành đối với Công ty niêm yết và thực tế của đơn vị trên nguyên tắc các bộ phận thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, thống nhất và tuân thủ qui trình quản lý, cá nhân chịu trách nhiệm vì mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.
- Đại hội cổ đông: Bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty thực hiện chức năng nhiệm vụ theo qui định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đã được ban hành
 - Hội đồng quản trị: Thực hiện chức năng quản lý toàn bộ hoạt động SXKD, đầu tư và định hướng của Công ty. Hàng năm hội đồng quản trị chỉ đạo ban giám đốc công ty xây dựng

kế hoạch, biện pháp triển khai nhiệm vụ SXKD và đầu tư để đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết của đại hội cổ đông đã được thông hàng năm, HĐQT ra các quyết định kịp thời chỉ đạo ban giám đốc tổ chức triển khai theo đúng kế hoạch, đảm bảo được các mục tiêu đề ra

- Ban kiểm soát : Thực hiện chức năng giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty và công tác quản lý của Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên
- Ban giám đốc: Đứng đầu là Giám đốc Công ty và là người đại diện theo pháp luật, điều hành và tổ chức hoạt động SXKD hàng ngày của công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, kiên nghị bộ máy tổ chức quản lý, ký kết các hợp đồng, công bố thông tin theo qui định phù hợp với Điều lệ công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Các phòng chức năng: Tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Giám đốc trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của công ty và quy định pháp luật
- Chi nhánh trực thuộc : Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có đầy đủ bộ máy hoạt động, có con dấu, bảng cân đối kế toán riêng và được cấp mã số thuế con thực hiện nhiệm vụ tổ chức, quản lý SXKD theo sự ủy quyền của Giám đốc Công ty phù hợp với ngành nghề, mục tiêu và định hướng của Công ty, lợi nhuận hàng năm của các Chi nhánh được tập trung về Công ty. Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước giám đốc Công ty về toàn bộ công tác quản lý điều hành và hiệu quả SXKD của Chi nhánh theo phân cấp quản lý đã được ban hành và pháp luật nhà nước hiện hành

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:



c) *Các công ty con, công ty liên kết:*

• Công ty con: **Công ty cổ phần điện Bắc Nà**

- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Bản Liên -Huyện Bắc Hà -Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện Bắc Nà với công suất phát điện 17MW đã chính thức hòa lưới điện Quốc gia từ tháng 12/2016 với doanh thu phát điện ước tính 70 tỷ/năm
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

• Công ty con : Công ty cổ phần EHULA

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khảo sát địa chất công trình, - Khảo sát trắc địa công trình; - Thiết kế các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thiết kế thủy văn và đánh giá tác động môi trường công trình xây dựng - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; - Thiết kế quy hoạch công trình thủy; Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện; - Tư vấn đấu thầu, tư vấn chọn nhà thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); - Tư vấn lập dự án đầu tư và đấu thầu các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở nông thôn và các công trình thủy điện công suất lắp đặt đến 70 MW (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký); - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng công nghiệp; - Tư vấn thẩm tra thiết kế công trình. - Giám sát thi công các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV.
- Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

• **Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư**

• Công ty liên kết: **Công ty CP Thủy điện Sông Ông**

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

5. Định hướng phát triển :

a) *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm tiếp theo:*

- Công ty xác định nhiệm vụ chính vẫn là thi công xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ trong nước và các nước lân cận như Lào, Campuchia,.. trên nguyên tắc kiểm soát được rủi ro
- Thông qua người đại diện phần vốn của Công ty tại các Công ty con, Công ty liên kết,.. phối hợp cùng các cổ đông khác thực hiện quyền của mình theo pháp luật và theo tỷ lệ góp vốn trong việc quản lý, giám sát chặt chẽ nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty

- Tập trung hoàn thiện pháp lý, giám sát chặt chẽ tiến độ triển khai công tác đầu tư, xây dựng dự án TĐ Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2 thuộc Công ty cổ phần EHULA do Công ty góp vốn chi phối theo kế hoạch đã được UBND Tỉnh Lai Châu phê duyệt và dự án TĐ Bắc Nà 1 do Công ty cổ phần điện Bắc Nà làm chủ đầu tư

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tiếp tục duy trì và phát huy ngành nghề truyền thống trong lĩnh vực xây lắp tuyến thông thông qua việc tiếp cận các gói thầu thi công các công trình thủy điện, công trình công nghiệp, thủy lợi trên nguyên tắc đáp ứng được nguồn vốn trong thi công và hiệu quả kinh tế từng gói thầu
- Tập trung triển khai đầu tư, xây dựng dự án TĐ Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2 thuộc Công ty cổ phần EHULA và dự án TĐ Bắc Nà 1 thuộc Công ty cổ phần điện Bắc Nà do Công ty góp vốn chi phối nhằm hoàn thành phát điện trước năm 2022
- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý chuyên nghiệp, đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ đảm bảo năng lực thi công, sẵn sàng cạnh tranh và đảm đương được những công trình trọng điểm, đáp ứng được yêu cầu công việc, chất lượng cũng như tiến độ thi công các gói thầu lớn trong và ngoài nước
- Phần đầu đạt qui mô sản lượng, doanh thu xây lắp bình quân năm : 500 tỷ trở lên
- Đảm bảo SXKD có hiệu quả, lợi tức chia cho các cổ đông đạt 20-25%/năm
- Phần đầu thu nhập bình quân của CBCNV đạt từ 9 đến 11 triệu đồng /người/tháng

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Vì mục tiêu phát triển bền vững phù hợp với yêu cầu chung của toàn xã hội, Công ty cam kết hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với trách nhiệm xã hội và bảo vệ cộng đồng, đảm bảo rằng những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng, tôn trọng các cam kết với đối tác trong việc tuân thủ hành động để bảo tồn và phát triển cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Các công trình công ty tham gia thi công phân tán tại nhiều địa bàn cách xa nhau làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý và chỉ đạo SXKD kéo theo bộ máy mở rộng, phát sinh chi phí quản lý
- Một số công trình đơn vị tham gia thi công kéo dài, thiếu vốn trong thanh toán dẫn đến công tác nghiệm thu thanh toán chậm trễ kéo dài đặc biệt là đối với công trình đã kết thúc thi công nhưng chưa được thanh toán, đơn vị phải đi vay với lãi suất cao làm gia tăng chi phí tài chính
- Điều kiện tiếp cận các gói thầu thi công dự án thủy điện ngày càng hạn chế về điều kiện triển khai các dự án trong nước và tính chất cạnh tranh khắc nghiệt, giá thấp dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, rủi ro khi chủ đầu tư nợ đọng vốn
- Giá cả các loại nguyên nhiên, vật liệu đầu vào không ổn định làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD đối với các gói thầu cố định giá
- Chính sách tiền tệ thiếu tính ổn định, doanh nghiệp có thể khó tiếp cận vốn hoặc phải vay với lãi suất cao khi mở rộng SXKD hoặc thiếu vốn do chủ thầu thanh toán chậm

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Năm 2018 phát sinh nhiều khó khăn trong việc thu hồi công nợ tồn đọng và quyết toán các công trình hoàn thành do thiếu tính hợp tác từ phía chủ đầu tư, tổng thầu xây lắp. Một số công trình đang thi công dừng, giãn tiến độ do yếu tố khách quan trong khi công tác tìm kiếm công việc mới gặp nhiều khó khăn trong điều kiện cạnh tranh, giá thấp, các điều kiện thực hiện hợp đồng nguy cơ rủi ro... nên không ký kết thêm gói thầu mới nào dẫn đến sụt giảm về qui mô doanh thu và sản lượng không đạt KH đề ra

- Những khó khăn ảnh hưởng đến kết quả thực hiện mục tiêu năm 2018:
- Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty phần lớn làm công tác kiêm nhiệm nên chưa phát huy được tối đa vai trò trong quản lý và chỉ đạo SXKD
- Trong năm Công ty tiếp cận một số gói thầu nhưng khi đàm phán xét thấy hiệu quả thấp và rủi ro nên không ký kết thêm hợp đồng mới mà chủ yếu là thực hiện các gói thầu đã ký năm trước. Bên cạnh đó một số công trình đang thi công dừng, giãn tiến độ do yếu tố khách quan dẫn đến doanh thu và sản lượng không đạt kế hoạch SXKD đề ra
- Công nợ tại các dự án thủy điện do TCT Sông Đà làm tổng thầu chiếm tỷ trọng lớn, việc thu hồi gặp rất nhiều khó khăn ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD và quyết định cơ hội đầu tư
- Về công tác đầu tư: Công ty đang tập trung vào công tác đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại các Công ty con do Công ty nắm giữ chi phối tuy nhiên việc giải quyết các thủ tục pháp lý gặp khó khăn trong việc trình các cấp thẩm quyền ra quyết định dẫn đến chậm tiến độ triển khai so với dự kiến

Nhìn tổng quan trong năm qua phát sinh nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm công việc gói đầu, một số công trình đang thi công dừng, giãn tiến độ,.. dẫn đến sụt giảm về doanh thu và sản lượng. Tuy nhiên bên cạnh khoản đầu tư vào DN khác đã mang lại lợi nhuận: 32,3 tỷ đồng, Hội đồng quản trị cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty luôn bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đưa ra giải pháp thích hợp trong quá trình quản lý điều hành, tiết kiệm chi phí,... đã hoàn thành được mục tiêu lợi nhuận đề ra

b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2018:

| TT | Các chỉ tiêu chủ yếu | ĐVT | Tại Công ty mẹ | | | Hợp nhất | | |
|----|-----------------------|----------------------|----------------|---------|-------|----------|---------|--------|
| | | | KH 2018 | TH 2018 | Tỷ lệ | KH 2018 | TH 2018 | Tỷ lệ |
| 1 | Tổng giá trị SXKD | 10 ⁶ đ | 431.426 | 404.009 | 93,6% | 448.322 | 451.788 | 100,8% |
| 2 | Doanh thu, thu nhập # | 10 ⁶ đ | 466.858 | 377.742 | 80,9% | 482.178 | 425.521 | 88,2% |
| 3 | Nộp ngân sách | 10 ⁶ đ | 26.309 | 11.253 | 42,8% | 35.321 | 22.716 | 64,3% |
| 4 | Vốn điều lệ | 10 ⁶ đ | 100.000 | 100.000 | 100% | 100.000 | 100.000 | 100% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 10 ⁶ đ | 50.548 | 55.685 | 110% | 59.631 | 55.229 | 92,6% |
| 6 | Cổ tức dự kiến 5% | 10 ⁶ đ | 5.000 | 5.000 | 100% | 5.000 | 5.000 | 100% |
| 8 | Thu nhập bình quân | 10 ³ đ/th | 7.500 | 10.113 | 135% | 7.500 | 10.487 | 140% |

- Giá trị sản lượng thực hiện chỉ đạt 94% kế hoạch năm, không đạt kế hoạch ĐHCĐ đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là công tác XD dự án TĐ Nậm Bùn 1 bị tạm dừng do chưa đủ thủ tục pháp lý và đấu nối như dự kiến nên chỉ thi công nhà điều hành và các HM phụ trợ nên sản lượng chỉ đạt 32/51 tỷ; tiến độ thi công tại công trình không đạt kế hoạch do nguồn cát chưa được cấp phép nên sản lượng chỉ đạt 110,6/190 tỷ.
- Doanh thu thực hiện đạt 377,7/466,8 tỷ đồng tương ứng 81% kế hoạch và cũng không hoàn thành kế hoạch với nguyên nhân chủ yếu do sản lượng không đạt KH
- Công tác thu hồi vốn: Gặp bế tắc trong việc thu tiền về các dự án do TCT Sông Đà làm tổng thầu trong đó đặc biệt là công nợ tại DA thủy điện Xêkaman3 và Sê San 4. Khó khăn trong việc quyết toán và thu hồi công nợ đối với một số dự án đã hoàn thành do Chủ đầu tư thiếu hợp tác, không thu xếp được vốn như: Đại Bình, Chi Khê, Đa Zâng, Đăksrong1,..
- Công tác góp vốn đầu tư vào Công ty con đã thực hiện như kế hoạch chủ yếu để tạm ứng Hợp đồng xây lắp, thiết bị, thanh toán KLHT cho nhà thầu Sông Đà 505 và chi phí hoạt động thường xuyên của Công ty con
- Lợi nhuận đạt 110% kế hoạch trong đó thu nhập từ đầu tư và lãi tài chính chiếm 61%

- Về việc phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2018: Do Công ty đang cần huy động và tập trung vốn cho mục tiêu đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2 với tổng công suất 40MW nên HĐQT đề nghị mức chia cổ tức năm 2018 là 5%

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Năm sinh | Trình độ | Tỷ lệ sở hữu CP |
|-----|--------------------|----------------|----------|-----------------|-----------------|
| 1 | Đặng Quang Đạt | Giám đốc | 1962 | Kỹ sư XD ngầm | 14,34% |
| 2 | Nguyễn Đình Phương | Phó giám đốc | 1962 | Kỹ sư thủy lợi | 0,05% |
| 3 | Trần Thái Bình | Phó giám đốc | 1975 | Cử nhân kinh tế | 2,06% |
| 4 | Vũ Sơn Thủy | Kế toán trưởng | 1977 | Cử nhân TC-KT | 3,58% |

b) Những thay đổi trong ban điều hành:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Năm sinh | Trình độ | Ngày miễn nhiệm |
|-----|-----------------|---------|----------|-----------------|-----------------|
| 1 | Lê Văn Phúc | PGĐ | 1964 | Cử nhân kinh tế | 01/01/2019 |
| 2 | Nguyễn Ngọc Ánh | PGĐ | 1972 | Kỹ sư thủy lợi | 01/01/2019 |

c) Số lượng cán bộ, nhân viên:

| STT | Nội dung | Tổng số CBCNV | | | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------|--------------|------------|---------|
| | | Gián tiếp | LĐ trực tiếp | Tổng cộng | |
| 1 | Cơ quan Công ty | 57 | 493 | 550 | |
| 3 | Chi nhánh 515 | 3 | | 3 | |
| | Cộng | 60 | 493 | 553 | |

- Chính sách đối với người lao động:
 - Đối với cán bộ chuyên môn nghiệp vụ: Tiền lương được trả hàng tháng cho từng vị trí, cấp bậc, loại nhân viên, phục vụ dựa trên mức độ công hiến, hiệu quả, mức độ hoàn thành công việc và tổng quỹ lương khoán theo qui mô
 - Đối với lao động trực tiếp: Công ty trả lương cho CBCNV theo qui chế trả lương khoán do Giám đốc công ty phê duyệt trên cơ sở sản phẩm hoàn thành và đơn giá định mức nội bộ
 - Gắn trách nhiệm trong việc tạo ra sản phẩm, ổn định việc làm cho người lao động. Nâng cao năng suất lao động, ý thức trách nhiệm tiết kiệm chi phí, hiệu quả trong công việc hướng tới chọn lựa các đối tượng thực sự có năng lực có khả năng đáp ứng được yêu cầu công việc cho từng vị trí và đào thải những đối tượng không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong dây chuyền SX, thu hút và khuyến khích người lao động không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; cống hiến và yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty
 - Công ty luôn đặc biệt chăm lo đến điều kiện làm việc, giải quyết chính sách chế độ một cách kịp thời, minh bạch cho CBCNV là nhân tố cơ bản cho sự gắn bó và tăng năng suất lao động

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư năm 2018:

| TT | Các chỉ tiêu chủ yếu | ĐVT | Tại Công ty mẹ | | | Hợp nhất | | |
|----|----------------------------------|-------------------|----------------|--------|-------|----------|--------|-------|
| | | | KH | T.hiện | Tỷ lệ | KH | T.hiện | Tỷ lệ |
| 1 | Góp vốn đầu tư vào Công ty Ehula | 10 ⁶ đ | 57.380 | 59.680 | 104% | | | |

| | | | | | | | | |
|---|-----------------------------------|-------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|--------------|
| 2 | Góp vốn đầu tư vào Công ty Bắc Nà | 10 ⁶ đ | 8.406 | 8.406 | 100% | | | |
| 3 | Đầu tư thiết bị thi công | 10 ⁶ đ | 13.300 | 8.945 | 67,3% | 13.300 | 8.945 | 67,3% |
| 4 | Trả tiền mua VP tại Hà Nội | 10 ⁶ đ | 845 | | 0% | 845 | | 0% |
| 5 | Đầu tư XD dự án TĐ Nậm Bùm 1&2 | 10 ⁶ đ | | | | 80.251 | 48.333 | 60,2% |
| | Tổng cộng | | 79.931 | 77.031 | 96,4% | 94.396 | 57.278 | 60,7% |

- Góp vốn đầu tư vào DN khác: Trong năm 2018 Công ty thực hiện việc góp vốn đầu tư vào Công ty con như kế hoạch đề ra với tổng số tiền 68,08 tỷ đồng chủ yếu để tạm ứng Hợp đồng xây lắp, thiết bị, thanh toán KLHT cho nhà thầu Sông Đà 505 và chi phí hoạt động thường xuyên phục vụ triển khai dự án đầu tư tại Công ty con

Các khoản góp vốn đầu tư ở trên đều là đầu tư vào đơn vị sở hữu các DA thủy điện đang trong thời gian triển khai đầu tư xây dựng với những kết quả đạt được trong năm như sau:

✓ **Tại Công ty cổ phần EHULA:**

+ Dự án TĐ Nậm Bùm 1:

- Đã được Bộ TNMT phê duyệt đánh giá tác động môi trường (DTM)
- Đã được UBND Tỉnh Lai Châu giao đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất đang chờ bàn giao đất và nhận sổ
- Đã được bộ công thương phê duyệt bổ sung qui hoạch tuyến đường dây 110KV Mường Tè-Nậm Ban
- Đã nộp hồ sơ xin thỏa thuận đấu nối với Tổng truyền tải và Tổng cty điện lực miền Bắc và đang chờ phê duyệt để bàn giao tuyến và đã thống nhất với Nậm Xi Lương về việc đầu tư chung tuyến đường dây Mường Tè-Nậm Ban
- Đã ký Hợp đồng mua sắm thiết bị và Hợp đồng tín dụng với Vietinbank Lai Châu 300 tỷ trong thời gian 12 năm kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên
- DA đã cơ bản đảm bảo đầy đủ các pháp lý và đang triển khai xây dựng các HM chính dự kiến hoàn thành vào quý I/2020

+ Dự án TĐ Nậm Bùm 2:

- Đã được Bộ Công thương phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch dự án thủy điện Nậm Bùm 2 (điều chỉnh công suất lắp máy từ 20MW lên 25MW)
- Đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (Nằm trong kế hoạch thu hồi, chuyển đổi đất Dự án sang đất năng lượng).
- Đã nộp báo cáo ĐTM cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định.
- Đang triển khai công tác đền bù, giải phóng mặt bằng

✓ **Dự án TĐ Bắc Nà 1 thuộc Công ty cổ phần điện Bắc Nà:**

- Đã được sở TNMT tỉnh Lào cai phê duyệt đánh giá tác động môi trường (DTM) và đã được Sở công thương thẩm định, phê duyệt thiết kế cơ sở
- Đã hoàn thành việc đền bù và đang chờ Sở XD Lào Cai trình UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt bản đồ điều chỉnh qui hoạch xây dựng 1/1.500 để giao đất và cấp sổ đỏ
- Dự án do Sông Đà 505 thiết kế và thực hiện xây dựng theo hình thức Hợp đồng EPC
- Đang làm việc với ngân hàng để ký Hợp đồng tín dụng tài trợ cho DA và bắt đầu giải ngân từ cuối Q1/2019
- DA đã cơ bản đảm bảo đầy đủ các pháp lý và đang triển khai xây dựng các HM chính dự kiến hoàn thành vào cuối quý IV/2019

✓ **Các khoản đầu tư góp vốn đã đi vào hoạt động:**

ĐVT: Tỷ đồng

| TT | Đơn vị đầu tư | Vốn điều lệ | Vốn đầu tư | | Doanh thu | Lợi nhuận | Cổ tức dự kiến |
|----|-------------------------|---------------|--------------|-------|--------------|-----------|----------------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ | | | |
| 1 | Công ty CP điện Bắc Nà | 155 | 79,3 | 51,2% | 79,6 | 22,4 | 14% |
| 2 | Công ty CP TĐ Sông Ông | 74 | 41,1 | 33,8% | 42,5 | 18,3 | 24% |
| 3 | Công ty CP đầu tư Anzen | 107,25 | 20 | 18,6% | 85,5 | 28,3 | 26% |
| | Tổng cộng | 336,25 | 140,4 | | 207,6 | 69 | |

Trên đây đều là các đơn vị đầu tư và vận hành Dự án thủy điện. Trong năm các đơn vị này đã thực hiện chi trả nốt tiền cổ tức năm 2017 và tạm ứng cổ tức năm 2018 với số tiền 26 tỷ đồng. Việc chi trả cổ tức năm 2018 chính thức sẽ do ĐHCĐ của các đơn vị do Sông Đà 505 đầu tư quyết định

- Đầu tư nâng cao năng lực thi công: Năm 2018 Công ty đầu tư bổ sung một số thiết bị nhằm đáp ứng năng lực thi công chủ yếu cho 2 công trình TĐ Sông Tranh 4 và Nậm Bùn 1 và thực hiện thanh lý một số thiết bị cũ không hiệu quả để tái đầu tư khi có nhu cầu

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: Công ty nắm giữ 51,18% cổ phần tại Công ty cổ phần điện Bắc Nà hiện đang quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Bắc Nà với công suất 17MW; Nắm giữ 98% cổ phần tại Công ty cổ phần Ehuala hiện đang hoàn thiện pháp lý và triển khai đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùn 1 và Nậm Bùn 2 với tổng công suất 41 MW
- Công ty liên kết: Công ty nắm giữ 33,8% tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông hiện đang quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Sông Ông với công suất 8,1MW

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

• **Công ty mẹ:**

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2017 | Năm 2018 | % tăng, giảm |
|-----|----------------------|-------------------|-------------|-------------|--------------|
| 1 | Tổng tài sản | 10 ³ đ | 428.617.885 | 617.738.902 | 144,1% |
| 2 | Doanh thu thuần | 10 ³ đ | 227.585.763 | 338.273.071 | 148,6% |
| 3 | LN từ hoạt động KD | 10 ³ đ | 37.625.054 | 56.080.113 | 149,0% |
| 4 | Lợi nhuận khác | 10 ³ đ | 3.928.724 | 3.192.833 | 81,3% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 10 ³ đ | 41.553.778 | 59.272.946 | 142,6% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 10 ³ đ | 38.384.631 | 55.685.494 | 145,1% |
| 7 | Tỷ lệ LN trả cổ tức | % | 5% | 5% | |

• **Hợp nhất:**

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2017 | Năm 2018 | % tăng, giảm |
|-----|----------------------|-------------------|-------------|-------------|--------------|
| 1 | Tổng tài sản | 10 ³ đ | 778.983.826 | 945.033.017 | 121,3% |
| 2 | Doanh thu thuần | 10 ³ đ | 286.088.899 | 385.547.971 | 134,8% |
| 3 | LN từ hoạt động KD | 10 ³ đ | 57.021.013 | 66.803.571 | 117,2% |
| 4 | Lợi nhuận khác | 10 ³ đ | 3.928.724 | 3.192.833 | 81,3% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 10 ³ đ | 60.949.737 | 69.996.404 | 114,8% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 10 ³ đ | 58.169.616 | 66.380.808 | 114,1% |
| 7 | Tỷ lệ LN trả cổ tức | % | 5% | 5% | |

Về việc chi trả cổ tức năm 2018: Do Công ty đang cần huy động và tập trung vốn cho mục tiêu đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùn 1 và Nậm Bùn 2 với tổng công suất 40MW nên HĐQT đề nghị mức chia cổ tức năm 2018 là 5%.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

• Công ty mẹ:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | Ghi chú |
|----------|---|----------|----------|---------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - | Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn) | 1,64 | 1,59 | |
| - | Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn | 1,39 | 1,29 | |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| - | Tổng nợ/Tổng tài sản | 0,32 | 0,35 | |
| - | Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,47 | 0,54 | |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| - | Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân | 7,1 | 4,72 | |
| - | D.thu thuần/Tổng tài sản | 0,53 | 0,54 | |
| 4 | Chỉ tiêu về hệ số sinh lời | | | |
| - | Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 16,9% | 16,5% | |
| - | Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH | 13,2% | 13,9% | |
| - | Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 9,0% | 9% | |

• Hợp nhất:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | Ghi chú |
|----------|---|----------|----------|---------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - | Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn) | 1,55 | 1,74 | |
| - | Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn | 1,35 | 1,43 | |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| - | Tổng nợ/Tổng tài sản | 0,52 | 0,47 | |
| - | Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu | 1,08 | 0,89 | |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| - | Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân | 1,87 | 4,69 | |
| - | D.thu thuần/Tổng tài sản | 0,37 | 0,41 | |
| 4 | Chỉ tiêu về hệ số sinh lời | | | |
| - | Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 20,3% | 17,2% | |
| - | Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH | 15,5% | 13,3% | |
| - | Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 7,5% | 7% | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

| STT | Nội dung | Số lượng | Ghi chú |
|----------|--|-------------------|---------|
| 1 | Tổng số cổ phần được phép phát hành | 10.000.000 | |
| - | Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do | 10.000.000 | |

| | | | |
|----------|--|-------------------|--|
| - | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | | |
| 2 | Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| - | Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do | | |
| - | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | | |
| 3 | Số lượng cổ phần đang lưu hành | 10.000.000 | |
| - | Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do | 10.000.000 | |
| - | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | 0 | |

b) Cơ cấu cổ đông:

| TT | Loại cổ đông | Tổ chức | | Cá nhân | | Tổng cộng | |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------------|---------------|-------------------|-------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| 1 | Cổ đông trong nước | 1.326.424 | 13,26% | 8.447.356 | 84,47% | 9.773.780 | 97,74% |
| - | Cổ đông nhà nước | | 0,00% | | 0,00% | 0 | 0,00% |
| - | Cổ đông lớn | 1.276.469 | 12,76% | 1.434.306 | 14,34% | 2.710.775 | 27,11% |
| - | Cổ đông khác | 49.955 | 0,50% | 7.013.050 | 70,13% | 7.063.005 | 70,63% |
| - | Cổ phiếu quỹ | | 0,00% | | 0,00% | 0 | 0,00% |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | 27.268 | 0,27% | 198.952 | 1,99% | 226.220 | 2,26% |
| - | Cổ đông lớn | | 0,00% | | 0,00% | 0 | 0,00% |
| - | Cổ đông khác | 27.268 | 0,27% | 198.952 | 1,99% | 226.220 | 2,26% |
| | Cộng | 1.353.692 | 13,54% | 8.646.308 | 86,46% | 10.000.000 | 100% |

=> Nguồn dữ liệu lấy theo danh sách cổ đông của Công ty do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp chốt tại ngày 12/02/2019

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 370/NQ-S55-ĐHBT17 ngày 05/09/2017 với kết quả phát hành như sau:

- Tổng số cổ phiếu đã phân phối : 4.009.651 cổ phiếu
- Giá chào bán : 15.000, đồng/1 cổ phần
- Tổng số tiền thu từ phát hành : 60.144.765.000, đồng
- Tổng chi phí phát hành : 207.000.000, đồng.
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là : 40.096.510.000 đồng
- Vốn điều lệ tăng lên sau phát hành : 100.000.000.000 đồng
- Thặng dư vốn cổ phần là : 20.048.255.000 đồng

8 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không phát sinh

9 Các chứng khoán khác: Không phát sinh

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhìn tổng quan trong năm qua phát sinh nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm công việc gối đầu, một số công trình đang thi công dừng, giãn tiến độ,... dẫn đến sụt giảm về doanh thu và sản lượng. Tuy nhiên bên cạnh khoản đầu tư đã mang lại lợi nhuận, Hội đồng quản trị cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty luôn bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đưa ra giải pháp thích hợp trong quá trình quản lý điều hành, tiết kiệm chi phí đã hoàn thành được mục tiêu lợi nhuận đề ra.

- Một số điểm đạt được trong năm:
 - Mục tiêu đầu tư đảm bảo được tiến độ và đi vào hoạt động SX ổn định
 - Đảm bảo công ăn việc làm thường xuyên khoảng trên 500 người lao động

- Các hạng mục các công trình do Công ty tham gia thi công đều thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của Nhà nước, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu thiết kế và tiêu chuẩn quy phạm quy định, chưa có hạng mục nào phải phá đi làm lại, không để xảy ra các rủi ro tổn thất đáng kể nào
- Đáp ứng hầu hết các mục tiêu cam kết với các Chủ đầu tư, tạo được uy tín và vị trí của đơn vị trong lĩnh vực xây dựng thủy điện
- Công tác thu hồi vốn chưa đạt kế hoạch nhưng đã đảm bảo duy trì được nguồn vốn trong tổ chức SXKD, giảm cơ bản số dư nợ vay và chi phí tài chính so với năm trước
- Mức lợi nhuận vượt kế hoạch đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn và duy trì lợi ích của các cổ đông
- Triển khai đầu tư, xây dựng dự án TĐ Nậm Bùm 1 và chuẩn bị công tác đền bù dự án TĐ Nậm Bùm 2 thuộc Công ty cổ phần EHULA và xây dựng dự án TĐ Bắc Nà 1 thuộc Công ty cổ phần điện Bắc Nà do Công ty góp vốn chi phối
- Tất cả các khoản đầu tư hoàn thành của Công ty đều đã mang lại lợi nhuận kỳ vọng

2. Tình hình tài chính

a) **Tình hình tài sản** : Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 tương đương với cùng kỳ năm trước tương ứng : 617/428 tỷ, xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:

- Tiền gửi ngân hàng tăng 64,6 tỷ đồng do trong năm Công ty thu khoản tiền từ phát hành cổ phiếu: 60, 1 tỷ và nhận được khoản tiền trả cổ tức tại các Công ty đầu tư: 26 tỷ và đảm bảo việc góp vốn đầu tư vào Công ty CP Ehula và Công ty cổ phần điện Bắc Nà: 68 tỷ và thực hiện trả nợ khách hàng và vay ngắn hạn ngân hàng
- Tổng các khoản phải thu tăng 25,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nợ phải thu tăng : 7,1 tỷ đồng (187/180 tỷ đồng) do trong năm Công ty một số gói thầu thi công đã kết thúc nhưng chủ đầu tư chưa thanh toán cộng với gia tăng khoản giữ lại bảo hành tại các gói thầu mới đang thi công, tiền ứng trước cho nhà thầu phụ đang thi công tăng 18,9 tỷ đồng
- Hàng tồn kho tăng 30,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do một số công trình như TĐ Sông Tranh 4, Bắc Công, Chư Pông không và TĐ Khánh Khê đã đi vào thi công giai đoạn đầu nhưng chưa được chủ đầu tư thanh toán
- Tài sản ngắn hạn khác giảm 1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do khoản thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ giảm
- Tài sản cố định: Giá trị tài cố định tăng : 2,3 tỷ so với cùng kỳ năm trước do trong năm Công ty đầu tư thêm thiết bị 8,9 tỷ trong khi khấu hao đạt 5,4 tỷ đồng
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 68 tỷ đồng (253,3/185,3) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trong năm Công ty thực hiện góp vốn thêm 59,7 tỷ vào Công ty cổ phần EHULA và góp bổ sung vào Công ty CP điện Bắc Nà 8,4 tỷ để đầu tư DA thủy điện Bắc Nà 1

b) **Tình hình nợ phải trả**: Tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là: 217 tỷ đồng; giảm: 79,95 tỷ đồng. Các khoản nợ trên đều có đầy đủ hồ sơ và đối chiếu nên không phát sinh khoản nợ xấu. Cụ thể như sau:

- Số dư nợ vay và nợ ngắn hạn : 61,4 tỷ đồng được vay tại các ngân hàng BIDV Gia Lai và huy động của CBCNV để phục vụ nhu cầu SXKD. Trong đó khoản vay đến hạn phải trả sớm nhất là ngày 30/04/2019 và Công ty đảm bảo đủ nguồn để thực hiện chi trả đúng hạn
- Công nợ phải trả khách hàng 38,3 tỷ là các khoản nợ phải trả các nhà cung cấp với thời gian chậm trả 30 đến 45 ngày và Công ty đảm bảo thanh toán đúng hạn từ nguồn tiền gửi và các khoản phải thu được chủ đầu tư thanh toán hàng kỳ
- Khoản công nợ tiền ứng trước của khách hàng: 75,3 tỷ là các khoản ứng hợp đồng của một số chủ đầu tư và được khấu trừ dần vào giá trị khối lượng hoàn thành

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 5 tỷ chủ yếu là thuế TNDN năm 2018 và thuế GTGT tháng 12/2018, Công ty đã thực hiện chi trả vào ngày 20/01/2019
- Khoản phải trả người lao động : 20,3 tỷ chủ yếu là tiền lương tháng 11+12/2018, tiền phép, thu lao HĐQT, BKS chưa chi trả trong năm 2018. Công ty đã hoàn thành việc chi trả tiền lương tháng 11+12/2018 trong tháng 1/2019 và chi trả thù lao cho HĐQT & BKS, chế độ phép, tàu xe xong trước 31/03/2019 theo qui định
- Khoản chi phí phải trả: 3 tỷ đồng là khoản lãi vay dự chi đến 31/12/2018 và các khoản chi phí đã cấu thành sản phẩm xây lắp được xác nhận, xuất hóa đơn và thực hiện chi trả trong quý I/2019
- Khoản phải trả khác: 11,29,3 tỷ đồng trong đó chủ yếu là khoản tiền tiền phí, kinh phí công đoàn chưa chi dùng và khoản tiền nhận ủy thác đầu tư vào Công ty cổ phần EHULA

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Về cơ cấu tổ chức : Mục tiêu của Công ty là thu gọn cấp quản lý trung gian nhằm giảm thiểu chi phí trung gian, bố trí lại một số lực lượng cán bộ quản lý công trường phù hợp với qui mô hiện tại cho từng đầu mối công trình, kiên quyết tinh giảm lực lượng chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc
- Chính sách quản lý: Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình; kiểm soát rủi ro và thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quản lý đảm bảo nguyên tắc minh bạch; Tuân thủ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 trong toàn Công ty; Xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành và tình hình thực tế của Công ty; cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để Ban lãnh đạo chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả, thắt chặt công tác quản lý nội bộ cho từng gói thầu gắn trách nhiệm của Chỉ huy trưởng các công trường trong việc kiểm soát, quản lý công trình kịp thời ngăn ngừa các yếu tố gây thất thoát

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai :

- Cơ cấu lại ngành nghề : Tiếp tục duy trì ngành nghề xây lắp các dự án thủy điện vừa và nhỏ trong nước đã và đang chuẩn bị khởi công và các dự án tương tự tại các nước lân cận trên nguyên tắc thận trọng, kiểm soát rủi ro
- Đầu tư dài hạn: Chỉ đạo và phối hợp cùng các cổ đông khác khai thác lợi thế, thực hiện cơ chế quản lý chặt chẽ tại các con và công ty liên kết nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty. Tập trung hoàn thiện pháp lý, giám sát chặt chẽ tiến độ triển khai công tác đầu tư, xây dựng dự án TĐ Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2 thuộc Công ty cổ phần EHULA và dự án thủy điện Bắc Nà 1 thuộc Công ty cổ phần điện Bắc Nà do Công ty góp vốn chi phối theo kế hoạch đã được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt

- 5. **Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán :** Chấp thuận với ý kiến và số liệu kiểm toán, cam kết về tính minh bạch về các số liệu báo cáo và các tài liệu cung cấp cho đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các hoạt động của Công ty

- Ngay đầu năm Hội đồng quản trị họp bàn cùng với ban giám đốc nhằm phân tích, đánh giá, xây dựng kế hoạch SXKD và đầu tư năm 2018 trình Đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết đã được đại hội cổ đông thông qua năm 2018, HĐQT phân công nhiệm vụ cho các thành viên theo chuyên môn thường xuyên kiểm tra thực tế chỉ đạo ban giám đốc bám sát nghị quyết để tổ chức triển khai.
- Định kỳ hàng quý HĐQT tổ chức họp kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện trong quý đồng thời thông nhất các giải pháp trong kỳ tiếp theo và đưa ra ý kiến chỉ đạo kịp thời. Cùng xem xét thống nhất các nghị quyết thuộc thẩm quyền của HĐQT phù hợp từng thời điểm để Ban giám đốc điều hành thực hiện các mục tiêu trong quản lý SXKD và đầu tư

đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Trong năm HĐQT đã tổ chức họp định kỳ tập trung 02 lần và tổ chức xin ý kiến bằng văn bản xem xét một số đề xuất do Giám đốc điều hành trình, thống nhất thông qua 26 nghị quyết kèm theo các quyết định cụ thể tương ứng với các nội dung trong nghị quyết đã được trình bày trong báo cáo quản trị năm 2018 công bố thông tin theo qui định

- Trong quản lý các hợp đồng xây lắp: HĐQT luôn chỉ đạo Ban giám đốc bám sát các điều khoản cam kết giữa nhà thầu với chủ đầu tư, cùng xem xét thực tế từng công trình để đưa ra giải pháp thi công tối ưu đồng thời kiểm soát chặt chẽ biện pháp, khối lượng trong thi công và các pháp lý cần thiết trong quá trình thực hiện hợp đồng đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro và thu hồi vốn kịp thời
- Trong quản lý nội bộ: Trên cơ sở các chỉ tiêu chung toàn Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Giám đốc điều hành chủ động tổ chức tìm kiếm công việc, đàm phán và ký kết các hợp đồng thi công xây lắp với các chủ đầu tư, đồng thời ký hợp đồng giao khoán nội bộ cho từng công trình phù hợp với từng điều kiện công việc cụ thể trên nguyên tắc nhằm đảm bảo mục tiêu lợi nhuận và hài hòa lợi ích của các cổ đông và người lao động trong DN và tuân thủ các qui định của Nhà nước, qui chế Công ty.
- Về quản lý các khoản đầu tư: Trong năm 2018 Công ty thực hiện việc góp vốn đầu tư vào Công ty con như kế hoạch đề ra với tổng số tiền 68,08 tỷ đồng chủ yếu để tạm ứng Hợp đồng xây lắp, thiết bị, thanh toán KLHT cho nhà thầu Sông Đà 505 và chi phí hoạt động thường xuyên phục vụ triển khai dự án đầu tư tại Công ty con cho các Dự án Thủy điện Nậm Bùm 1 thuộc Công ty cổ phần Ehula và dự án TĐ Bắc Nà 1 thuộc Công ty CP điện Bắc Nà
- Trong sử dụng nguồn lực: Tiếp tục thực hiện bán thanh lý một số phương tiện tài sản không hoặc chưa có nhu cầu sử dụng hoặc làm việc kém hiệu quả để thu hồi vốn cho SXKD tránh lãng phí trong thời gian chờ việc và thực hiện tái đầu tư thiết bị mới khi có nhu cầu.
- Trong công tác quản lý, ngăn ngừa và xử lý rủi ro: Trong năm qua HĐQT và Ban lãnh đạo công ty chưa thực sâu sát trong việc đánh giá rủi ro từng gói thầu nhằm ngăn ngừa rủi ro có thể xảy ra dẫn đến một số gói thầu bị chậm trễ trong việc thanh toán, vướng mắc làm tăng phát sinh phải thu khó đòi, nợ quá hạn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban giám đốc Công ty luôn bám sát nghị các mục tiêu SXKD đã đề ra, thực hiện đúng quyền hạn và trách nhiệm qui định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, luôn cân đối sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có, chặt chẽ trong quản lý nội bộ, tuân thủ các qui chế nội bộ và các qui định của pháp luật. Tuy nhiên do những yếu tố khách quan trong năm Ban giám đốc chưa tìm kiếm thêm các gói thầu mới và một số công trình đang thi công dừng, giãn tiến độ,.. là một trong những nguyên nhân dẫn đến không đạt KH về qui mô sản lượng và doanh thu

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Phê duyệt kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư và kế hoạch tài chính năm 2019 trên nguyên tắc thận trọng, khả thi để trình Đại hội cổ đông thông qua. Trong đó đặt trọng tâm việc giám sát chặt chẽ tiến độ triển khai công tác đầu tư, xây dựng dự án TĐ Nậm Bùm 1, Nậm Bùm 2 thuộc Công ty cổ phần EHULA và DA thủy điện Bắc Nà 1 thuộc Công ty cổ phần điện Bắc Nà do Công ty góp vốn chi phối theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bên cạnh đó tập trung tối đa cho công tác thu hồi công nợ, ngăn ngừa rủi ro.
- Duy trì thường xuyên chế độ làm việc theo qui chế hoạt động của HĐQT trên cơ sở bám sát nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, giám sát quá trình tổ chức SXKD và đầu tư để có những chỉ đạo kịp thời trong từng giai đoạn và chỉ đạo tổ chức

tiếp cận, đấu thầu và tìm kiếm công việc gói đầu nhằm nhằm hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm 2019 đề ra.

- Thông qua người đại diện phần vốn của Công ty tại các Công ty con, Công ty liên kết,.. phối hợp cùng các cổ đông khác thực hiện quyền của mình theo pháp luật và theo tỷ lệ góp vốn trong việc quản lý, giám sát chặt chẽ nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty.
- Tìm các biện pháp, đơn đốc thu hồi các khoản công nợ tồn đọng
- Chỉ đạo tổ chức thi công các dự án đảm bảo an toàn, đảm bảo cam kết về tiến độ, chất lượng với chủ đầu tư khi Chủ đầu tư đảm bảo được nguồn vốn trong thanh toán
- Duy trì hệ thống cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để HĐQT chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả.
- Chỉ đạo công tác thanh kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm kịp thời chấn chỉnh hệ thống quản lý đảm bảo đúng thẩm quyền, nguyên tắc và minh bạch

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Năm sinh | Trình độ | Tỷ lệ sở hữu CP |
|-----|--------------------|------------|----------|---------------|-----------------|
| 1 | Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | 1962 | Kỹ sư XD ngầm | 14,34% |
| 2 | Nguyễn Đình Phương | Thành viên | 1962 | Kỹ sư XD ngầm | 0,05% |
| 3 | Đặng Văn Tuyển | Thành viên | 1971 | Kỹ sư XD | 1,97% |
| 4 | Vũ Sơn Thủy | Thành viên | 1977 | Cử nhân TC-KT | 3,58% |
| 5 | Lê Tuấn Anh | Thành viên | 1982 | Cử nhân KT-KT | 0,08% |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có tiểu ban thuộc HĐQT

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT năm 2018:

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ (%) | Lý do không tham dự |
|-----|--------------------|---------|---------------------|-----------|---------------------|
| 1 | Đặng Quang Đạt | CT HĐQT | 3 | 100 | |
| 2 | Nguyễn Đình Phương | UV HĐQT | 3 | 100 | |
| 3 | Vũ Sơn Thủy | UV HĐQT | 3 | 100 | |
| 4 | Nguyễn Hoài Thanh | UV HĐQT | 3 | 100 | |
| 5 | Đặng Văn Tuyển | UV HĐQT | 3 | 100 | |

Trên đây là số lần tổ chức cuộc họp HĐQT trực tiếp, ngoại ra tất cả các nghị quyết đều tổ chức xin ý kiến các thành viên HĐQT trước khi thông qua

- Các nghị quyết được thông qua của Hội đồng quản trị:

| STT | Số nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|-----|-----------------|------------|--|
| 1 | 06/NQ-S55-HĐQT | 04/01/2018 | Vv Cử người tham dự và thực hiện quyền biểu quyết tại ĐHCĐ thường niên năm 2018 tại các Công ty con, liên kết và Công ty có phần vốn góp của Sông Đà 505 |
| 2 | 10A/NQ-S55-HĐQT | 08/01/2018 | Vv Thông qua phương án nhượng bán TSCĐ tại CTTĐ Nậm Bùm 1 |
| 3 | 58/NQ-S55-HĐQT | 09/02/2018 | Vv Thông qua việc phê duyệt quyết toán tiền lương BGD, KTT năm 2017 |
| | 72/NQ-S55-HĐQT | 28/2/2018 | Vv Thông qua phương thức đầu tư mua sắm TB "Nâng cao năng lực TB thi công" |

| | | | |
|----|------------------|------------|---|
| 4 | | | |
| 5 | 98/NQ-S55-HĐQT | 12/03/2019 | Vv Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, Không có nhu cầu sử dụng |
| 6 | 127/BB-S55-HĐQT | 22/03/2018 | Vv Thông qua các nội dung sau: - Thực hiện kế hoạch SXKD năm 2017 - Kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư 2018 - Thống nhất ND chương trình ĐHCĐ 2018 - KH hạn mức TD và hạn mức BL năm 2018 |
| 7 | 127B/QĐ-S55-HĐQT | 22/03/2018 | Vv Phê duyệt hạn mức Tín dụng ngắn hạn và hạn mức bảo lãnh năm 2018 |
| 8 | 128/QĐ-S55-HĐQT | 22/03/2018 | Vv phê duyệt Qui chế quản lý công ty, công ty liên kết và các doanh nghiệp khác mà CTCP SDD tham gia góp vốn đầu tư |
| 9 | 187/NQ-S55-HĐQT | 20/04/2018 | Vv Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, Không có nhu cầu sử dụng |
| 10 | 220/NQ-S55-HĐQT | 10/05/2018 | Vv Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, Không có nhu cầu sử dụng |
| 11 | 223/NQ-S55-HĐQT | 10/05/2018 | Vv Thông qua phương thức đầu tư mua sắm TB "Nâng cao năng lực TB thi công" |
| 12 | 210/NQ-S55-HĐQT | 11/05/2018 | Vv Phân phối CP lẻ và Cổ phiếu không phân phối hết trong đợt chào bán CP của cổ đông hiện hữu |
| 13 | 236/NQ-S55-HĐQT | 22/05/2018 | Vv Thông qua PA góp vốn bổ sung vào CTCP điện Bắc Nà để đầu tư DATĐ Bắc Nà 1 |
| 14 | 241/BB-S55-HĐQT | 22/05/2018 | Vv: Vay vốn theo hình thức thấu chi và đảm bảo cấp tín dụng tại Vietin Bank |
| 15 | 308/NQ-S55-HĐQT | 10/07/2018 | Vv Thay đổi nội dung ĐKKD |
| 16 | 325/NQ-S55-HĐQT | 20/07/2018 | Vv Thông qua việc nhận ủy thác góp vốn đầu tư của ông Đặng Quang Đạt để thực hiện góp VDL thành lập CTCP ANI Power |
| 17 | 334/NQ-S55-HĐQT | 30/07/2018 | Vv Thông qua việc thay đổi người đứng đầu tại CN 515 - CTCP Sông Đà 505 |
| 18 | 340/NQ-S55-HĐQT | 06/08/2018 | Vv Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, Không có nhu cầu sử dụng |
| 19 | 349/NQ-S55-HĐQT | 10/08/2018 | Vv Phê duyệt thực hiện công tác bê tông đập cho DATĐ Pakal Dul ở Ấn Độ |
| 20 | 370/NQ-S55-HĐQT | 24/08/2018 | Vv Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, Không có nhu cầu sử dụng |
| 21 | 455/BB-S55-HĐQT | 19/10/2018 | Vv: Vay vốn hạn mức tín dụng và đảm bảo cấp tín dụng tại Vietin Bank Lai Châu |

| | | | |
|----|-----------------|------------|--|
| 22 | 456/BB-S55-HĐQT | 19/10/2018 | Vv: đảm bảo cấp tín dụng tại Vietin Bank |
| 23 | 463/NQ-S55-HĐQT | 31/10/2018 | Vv Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, Không có nhu cầu sử dụng |
| 24 | 466/NQ-S55-HĐQT | 31/10/2018 | Vv Thông qua phương thức đầu tư mua sắm TB "Nâng cao năng lực TB thi công" |
| 25 | 487/NQ-S55-HĐQT | 09/11/2018 | Vv Thông qua phương thức đầu tư mua sắm TB "Nâng cao năng lực TB thi công" và Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, Không có nhu cầu sử dụng |
| 26 | 530/NQ-S55-HĐQT | 29/12/2018 | Thông qua việc miễn nhiệm chức danh PGĐ Công ty gồm: Ông: Lê Văn Phúc và Ông: Nguyễn Ngọc Ánh |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Công ty có 02 thành viên HĐQT không tham gia điều hành thực hiện nhiệm vụ theo phân công nhiệm vụ của Hội đồng quản trị phù hợp với chuyên môn và qui chế hoạt động của HĐQT, bên cạnh đó thành viên này thực hiện chức năng vai trò độc lập đại diện cho quyền và lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện ý kiến trong các cuộc họp HĐQT

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có tiểu ban

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Năm sinh | Chứng chỉ đào tạo | Năm cấp chứng chỉ |
|-----|----------------|------------|----------|-------------------|-------------------|
| 1 | Đặng Quang Đạt | Thành viên | 1962 | | 2006 |
| 2 | Đặng Văn Tuyển | Thành viên | 1971 | 06024-1/QĐ-DT | 2006 |

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Năm sinh | Trình độ | Tỷ lệ sở hữu CP |
|----|---------------------|------------|----------|-----------------|-----------------|
| 1 | Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | 1981 | Cử nhân TC-KT | 0,0% |
| 2 | Nguyễn Thế Hoàn | Thành viên | 1977 | Trung cấp | 0,0% |
| 3 | Đặng Thị Ngọc Nhung | Thành viên | 1987 | Cử nhân kinh tế | 1,8% |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của ban kiểm soát theo Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và Luật doanh nghiệp, ngay đầu năm 2018 Ban kiểm soát đã xây dựng kế hoạch làm việc trong năm và phân công nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn của từng thành viên để phối hợp kiểm tra, đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong các quyết định đầu tư, quản lý, điều hành SXKD đảm bảo minh bạch, khách quan, tuân thủ các qui định của pháp luật và qui định của công ty; định kỳ thẩm tra báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, bán niên và báo cáo tài chính năm của công ty,... Trong năm qua, do các thành viên Ban kiểm soát đa phần đều kiêm nhiệm nên công tác kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa được thường xuyên dẫn đến công tác trao đổi thông tin, phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát Công ty với các cổ đông chưa tốt. Tuy nhiên trên cơ sở các tài liệu do ban lãnh đạo Công ty cung cấp theo yêu cầu và quá trình thẩm định các tài liệu báo cáo, ban kiểm soát cùng thống nhất đưa ra ý kiến đánh giá như sau:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 được thể hiện đầy đủ, rõ ràng, trung thực.

- HĐQT, Ban Giám đốc đã bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 để điều hành hoạt động kinh doanh hiệu quả, có lãi, đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông như dự kiến
- Các khoản mục đầu tư của Công ty tại các doanh nghiệp sở hữu dự án thủy điện đã đi vào hoạt động ổn định và đảm bảo hiệu quả bao gồm: Công ty CP Điện Bắc Nà, Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ông, Công ty CP Đầu tư AnZen.
- Báo cáo tài chính năm 2018 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính được Công ty lập theo đúng các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, đáp ứng yêu cầu quản lý của Công ty.
- Việc lập và luân chuyển, sử dụng và bảo quản chứng từ kế toán nhìn chung đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ; sổ sách kế toán được lập, ghi chép, sử dụng và bảo quản đầy đủ, kịp thời và theo đúng quy định về dấu hiệu của chế độ kế toán hiện hành.
- Công tác báo cáo, công bố thông tin tài chính định kỳ và theo yêu cầu của UBCKNN, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội được thực hiện theo đúng quy định đối với Công ty niêm yết
- Tính đến 31/12/2018 các chỉ số tài chính của Công ty cơ bản thể hiện được tính hiệu quả và lành mạnh trong hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo có lợi nhuận, trích lập các quỹ theo đúng quy định.
- Báo cáo tài chính năm 2018 tiếp tục được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC là đơn vị được UBCK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018
- Tổng tài sản đến 31/12/2018 đạt 617.738 trđ, trong đó tài sản ngắn hạn đạt 344.703 trđ chiếm 55,8%, tài sản dài hạn là 273.035 trđ chiếm 44,2% tổng tài sản. Trong tài sản ngắn hạn, Công ty có lượng tiền và tương đương tiền khá tốt có thể chủ động cho hoạt động kinh doanh, các khoản phải thu được rà soát, đánh giá và trích lập dự phòng đúng quy định. Tài sản dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết sở hữu các dự án thủy điện đã đi vào hoạt động và có lãi, trong đó phần lớn đầu tư vào Công ty cổ phần điện Bắc Nà đang sở hữu dự án TĐ Bắc Nà đang phát điện và tiếp tục đầu tư thêm dự án TĐ Bắc Nà 1, đầu tư vào Công ty cổ phần Ehula để triển khai dự án Nậm Bùm 1, Nậm Bùm 2.
- Tổng nguồn vốn tại 31/12/2018 là 617.738 Trđ, trong đó nợ phải trả chiếm 35,1% tổng nguồn vốn, đây là mức hệ số nợ khá an toàn và lành mạnh.
- Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu hiệu quả tại 31/12/2018 cho thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, vòng quay vốn hợp lý, hiệu quả hoạt động khá tốt
- Báo cáo của HĐQT đã phản ánh đầy đủ, trung thực các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty. Năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành 26 Nghị quyết phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động của Công ty. Các nghị quyết Hội đồng quản trị ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, được các thành viên nhất trí cao, đồng thời được Ban điều hành tổ chức triển khai nghiêm túc, kịp thời và có hiệu quả.
- Hội đồng quản trị đã bám sát và tích cực chỉ đạo Ban GD điều hành để triển khai thực hiện các mục tiêu mà Đại hội cổ đông đã đề ra. Định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị đều tổ chức họp đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý và đề ra kế hoạch cho quý tiếp theo.
- Năm 2018 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn phát hành cho cổ đông hiện hữu đảm bảo mục tiêu và tuân thủ theoddungs qui định hiện hành

3. Các giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Tiền lương | Thù lao | Thưởng | Cộng |
|----|--------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------|----------|----------------------|
| 1 | Đặng Quang Đạt | Chủ tịch HĐQT kiêm GD | 726.624.000 | 111.000.000 | | 837.624.000 |
| 2 | Đặng Văn Tuyển | TV HĐQT | | 87.000.000 | | 87.000.000 |
| 3 | Vũ Sơn Thủy | TV HĐQT kiêm Kế toán trưởng | 544.057.200 | 87.000.000 | | 631.057.200 |
| 4 | Nguyễn Đình Phương | TV HĐQT kiêm PGĐ Công ty | 510.127.200 | 87.000.000 | | 597.127.200 |
| 5 | Lê Tuấn Anh | TV HĐQT | 276.000.000 | 63.000.000 | | 339.000.000 |
| 6 | Trần Thái Bình | Phó giám đốc | 518.407.200 | | | 518.407.200 |
| 7 | Lê Văn Phúc | Phó giám đốc | 162.990.763 | | | 162.990.763 |
| 8 | Nguyễn Ngọc Ánh | Phó GD Công ty | 258.615.840 | | | 258.615.840 |
| 9 | Đặng Thanh Nam | Trưởng BKS | | 63.000.000 | | 63.000.000 |
| 10 | Nguyễn Thế Hoàn | Thành viên BKS | 294.380.000 | 39.000.000 | | 333.380.000 |
| 11 | Đặng Th Ngọc Nhung | Thành viên BKS | 198.772.000 | 39.000.000 | | 237.772.000 |
| | Tổng cộng | | 3.489.974.203 | 576.000.000 | 0 | 4.065.974.203 |

Trên đây là thu nhập tiền lương, tiền thù lao thuộc trách nhiệm của Sông Đà 505 chi trả, đã bao gồm phần thu nhập tham gia điều hành tại Công ty con, công ty liên kết

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

| TT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm |
|----|---------------------------|--|---------------------------|-----------|----------------------------|-----------|------------------|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | |
| 1 | Nguyễn Thị Hương | Người CLQ | 267.840 | 4,47% | 232.540 | 3,88% | Chi dùng cá nhân |

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:* Không phát sinh hợp đồng giao dịch

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:* Việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế chưa được điều chỉnh kịp thời với các văn bản pháp luật Nhà nước hiện hành. Đơn vị sẽ hoàn thành việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý Công ty phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành của pháp luật Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty nhằm vận hành có hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành SXKD

VI. Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2018

1. **Ý kiến kiểm toán :** Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính Công ty mẹ được kiểm toán

2.1 Bảng cân đối kế toán

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 344.703.209.911 | 225.619.294.527 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12.945.389.105 | 72.352.660.747 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 9.945.389.105 | 352.660.747 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 6 | 3.000.000.000 | 72.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 124.058.800.000 | 63.504.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 7.a | 193.296.552 | 193.296.552 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 7.a | (134.496.552) | (129.792.552) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7.b | 124.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 142.808.357.510 | 117.547.342.614 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 187.490.393.065 | 180.340.869.282 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 23.081.121.828 | 4.175.673.816 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 6.681.678.700 | 7.105.735.012 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (74.444.836.083) | (74.074.935.496) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 12 | 64.030.797.030 | 33.763.845.040 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 64.030.797.030 | 33.763.845.040 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 859.866.266 | 1.891.942.126 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13.a | 724.463.274 | 829.409.327 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 133.455.230 | 1.039.712.436 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 1.947.762 | 22.820.363 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 273.035.692.336 | 202.998.590.214 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11.913.810.548 | 9.650.575.570 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 11.913.810.548 | 9.650.575.570 |
| - Nguyên giá | 222 | | 72.326.657.331 | 72.640.931.841 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (60.412.846.783) | (62.990.356.271) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 253.335.360.000 | 185.249.600.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 7.c | 192.029.360.000 | 123.943.600.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 7.c | 41.082.000.000 | 41.082.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 7.c | 20.224.000.000 | 20.224.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.786.521.788 | 8.098.414.644 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13.b | 7.786.521.788 | 8.098.414.644 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 617.738.902.247 | 428.617.884.741 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 217.042.180.848 | 137.581.422.612 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 217.042.180.848 | 137.581.422.612 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 38.333.900.530 | 35.713.589.377 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 75.258.627.196 | 33.632.344.353 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 5.011.638.036 | 3.511.177.879 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 18 | 20.293.465.892 | 23.289.739.555 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 3.059.783.403 | 3.802.720.965 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 11.166.929.838 | 9.281.632.186 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 61.450.770.665 | 25.927.225.737 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.467.065.288 | 2.422.992.560 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 400.696.721.399 | 291.036.462.129 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 400.696.721.399 | 291.036.462.129 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22 | 100.000.000.000 | 59.903.490.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100.000.000.000 | 59.903.490.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 22 | 63.003.467.265 | 43.125.212.265 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 171.296.352.066 | 138.911.721.351 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22 | 66.396.902.068 | 49.096.038.513 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 22 | 10.711.407.798 | 10.711.407.798 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 22 | 55.685.494.270 | 38.384.630.715 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 617.738.902.247 | 428.617.884.741 |

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 338.395.961.818 | 231.330.466.789 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 122.891.278 | 3.744.703.373 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 338.273.070.540 | 227.585.763.416 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 302.403.288.323 | 193.481.824.718 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 35.869.782.217 | 34.103.938.698 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 36.110.316.844 | 17.692.959.599 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 3.783.297.281 | 2.815.078.597 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | | <i>3.778.573.234</i> | <i>2.795.102.666</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 12.116.688.912 | 11.356.765.691 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 56.080.112.868 | 37.625.054.009 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 3.358.915.506 | 4.068.175.667 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 30 | 166.082.144 | 139.451.366 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.192.833.362 | 3.928.724.301 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 59.272.946.230 | 41.553.778.310 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 3.587.451.960 | 3.169.147.595 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 55.685.494.270 | 38.384.630.715 |

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------|-------------|------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 59.272.946.230 | 41.553.778.310 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 14 | 5.543.102.037 | 5.574.915.053 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 374.604.587 | (2.349.802.824) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 20.047 | 15.271.931 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 26,29 | (38.552.066.161) | (18.671.603.699) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 27 | 3.778.573.234 | 2.795.102.666 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 30.417.179.974 | 28.917.661.437 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (20.081.095.265) | 60.932.558.916 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (30.266.951.990) | (12.824.441.813) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp nhai nộp) | 11 | | 43.838.580.401 | 11.308.850.468 |

| | | | | | |
|-------------|---|-----------|---------------|--------------------------|-------------------------|
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 416.838.909 | 499.248.470 |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | 19, 20, 27 | (4.143.453.920) | (1.933.626.005) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 17 | (3.168.011.095) | (3.995.910.839) |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (955.927.272) | (698.102.998) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 16.057.159.742 | 82.206.237.636 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 14 | (8.945.329.091) | (1.626.363.636) |
| 2. | Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 3.580.741.393 | 1.835.345.455 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (125.350.000.000) | (22.619.832.800) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.350.000.000 | 3.519.832.800 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 7.b | (68.085.760.000) | (33.520.000.000) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 7.b | - | 1.100.000.000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 31.487.626.433 | 17.261.792.241 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (165.962.721.265) | (34.049.225.940) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 22.a | 59.974.765.000 | - |
| 2. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 21 | 167.365.696.701 | 88.148.250.033 |
| 3. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 21 | (131.842.151.773) | (129.323.697.645) |
| 4. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 22.c | (5.000.000.000) | (4.992.000.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 90.498.309.928 | (46.167.447.612) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (59.407.251.595) | 1.989.564.084 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5, 6 | 72.352.660.747 | 70.378.368.594 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (20.047) | (15.271.931) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5, 6 | 12.945.389.105 | 72.352.660.747 |

3. Báo cáo tài chính Hợp nhất mẹ được kiểm toán

3.1 Bảng cân đối kế toán

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 395.704.405.419 | 255.903.448.778 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 13.629.039.713 | 74.039.613.744 |
| 1. | Tiền | 111 | | 10.629.039.713 | 2.039.613.744 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.000.000.000 | 72.000.000.000 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 146.358.800.000 | 16.463.504.000 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6.a | 193.296.552 | 193.296.552 |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 6.a | (134.496.552) | (129.792.552) |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.b | 146.300.000.000 | 16.400.000.000 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 165.468.113.144 | 128.367.246.616 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 192.928.649.542 | 180.444.932.143 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 39.479.971.846 | 6.785.638.234 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 7.504.327.839 | 15.211.611.735 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (74.444.836.083) | (74.074.935.496) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | 11 | 64.030.797.030 | 33.763.845.040 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 64.030.797.030 | 33.763.845.040 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.217.655.532 | 3.269.239.378 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12.a | 953.921.846 | 968.905.034 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.261.785.924 | 2.277.513.981 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 1.947.762 | 22.820.363 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 549.328.612.190 | 523.080.377.472 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 389.731.307.014 | 405.505.997.057 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 389.731.307.014 | 405.505.997.057 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 486.389.082.303 | 486.703.356.812 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (96.657.775.289) | (81.197.359.755) |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 72.064.098.708 | 25.501.710.991 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 72.064.098.708 | 25.501.710.991 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 66.369.737.142 | 70.498.142.119 |
| 1. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 6.c | 46.145.737.142 | 50.274.142.119 |
| 2. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6.d | 20.224.000.000 | 20.224.000.000 |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 21.163.469.326 | 21.574.527.305 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12.b | 20.207.537.071 | 20.590.450.836 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 955.932.255 | 984.076.469 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 945.033.017.609 | 778.983.826.250 |

| | | Mã | Thuyết | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | số | minh | VND | VND |
| A. | Nợ phải trả | 300 | | 444.346.914.410 | 403.799.896.022 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 227.436.804.432 | 164.889.786.044 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 39.447.931.670 | 42.129.860.153 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 36.243.753.910 | 15.632.344.353 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 5.983.039.095 | 6.139.552.176 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | 19 | 21.697.899.684 | 24.214.800.169 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 3.534.951.091 | 4.319.217.790 |
| 6. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 12.706.393.029 | 9.903.793.106 |
| 7. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22.a | 103.650.770.665 | 60.127.225.737 |
| 8. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.172.065.288 | 2.422.992.560 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 216.910.109.978 | 238.910.109.978 |
| 1. | Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 2. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22.b | 216.910.109.978 | 238.910.109.978 |
| B. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 500.686.103.199 | 375.183.930.228 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 500.686.103.199 | 375.183.930.228 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23 | 100.000.000.000 | 59.903.490.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 100.000.000.000 | 59.903.490.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 23 | 63.003.467.265 | 43.125.212.265 |
| 3. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 173.479.761.147 | 138.911.721.351 |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế CPP | 421 | 23 | 72.821.946.927 | 59.264.948.728 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 17.593.399.574 | 10.659.851.161 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 55.228.547.353 | 48.605.097.567 |
| 5. | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 91.380.927.860 | 73.978.557.884 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 945.033.017.609 | 778.983.826.250 |

3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 385.670.862.669 | 289.833.602.260 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 25 | 122.891.278 | 3.744.703.373 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ | 10 | | 385.547.971.391 | 286.088.898.887 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 300.477.853.036 | 204.879.315.786 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ | 20 | | 85.070.118.355 | 81.209.583.101 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 29.517.875.761 | 17.717.050.578 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 29.658.080.363 | 32.195.660.854 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 29.653.356.316 | 32.175.684.923 |
| 8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh | 24 | | (4.128.404.977) | 3.520.106.865 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 13.997.937.994 | 13.230.066.755 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 66.803.570.782 | 57.021.012.935 |

| | | | | | |
|------------|--|-----------|----|-----------------------|-----------------------|
| 12. | Thu nhập khác | 31 | 30 | 3.358.915.506 | 4.068.175.667 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | 31 | 166.082.144 | 139.451.366 |
| 14. | Lợi nhuận khác | 40 | | 3.192.833.362 | 3.928.724.301 |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 69.996.404.144 | 60.949.737.236 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 3.587.451.960 | 3.169.147.595 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 33 | 28.144.213 | (389.026.591) |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 66.380.807.971 | 58.169.616.232 |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | 55.228.547.353 | 48.605.097.567 |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 11.152.260.618 | 9.564.518.665 |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 6.493 | 7.772 |
| 22. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 34 | 6.493 | 7.772 |

3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 69.996.404.144 | 60.949.737.236 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 23.581.027.059 | 23.612.840.087 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 374.604.587 | (2.349.802.824) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | 15.271.931 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (27.831.220.101) | (22.215.801.543) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 30 | 29.653.356.316 | 32.175.684.923 |
| Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 95.774.172.005 | 92.187.929.810 |
| 3. | | | | |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (100.545.366.865) | 48.704.145.186 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (30.266.951.990) | (12.824.441.813) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 56.421.038.445 | (12.451.444.844) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 326.876.044 | (12.058.612.520) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 21, 30 | (30.059.566.139) | (31.335.624.188) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 18 | (3.168.011.095) | (3.995.910.839) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | | |

| | | | | |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | (1.250.927.272) | (698.102.998) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (12.768.736.867) | 67.527.937.794 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (29.840.177.396) | (33.673.872.918) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 3.580.741.393 | 1.835.345.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (130.200.000.000) | (16.400.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 300.000.000 | 5.000.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 1.100.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 29 | 24.872.688.911 | 17.618.516.903 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (131.286.747.092) | (24.520.010.560) |
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 73.529.005.000 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 257.924.690.323 | 114.707.601.955 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (236.401.145.395) | (163.394.602.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 22a, 25d | (11.407.640.000) | (4.992.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 83.644.909.928 | (53.679.000.045) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (60.410.574.031) | (10.671.072.811) |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ | 60 | 5 | 74.039.613.744 | 84.725.958.486 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (15.271.931) |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ | 70 | 5 | 13.629.039.713 | 74.039.613.744 |

Thuyết minh báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất xem tại báo cáo kiểm toán đã công bố

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



ĐẶNG QUANG ĐẠT

